

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết Minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.179.933.518	49.397.265.187
			-	-
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.760.811.201	8.132.811.844
111	1 Tiền		2.760.811.201	8.132.811.844
			-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	990.245.000	1.205.225.000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		990.245.000	1.205.225.000
			-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		29.807.198.422	23.184.748.120
131	1 Phải thu của khách hàng		23.978.015.118	21.874.993.999
132	2 Trả trước cho người bán		521.321.387	287.321.622
135	3 Các khoản phải thu khác	5	5.761.580.712	1.476.151.294
139	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(453.718.795)	(453.718.795)
			-	-
140	IV Hàng tồn kho		17.584.453.573	14.745.734.973
141	1 Hàng tồn kho	6	17.584.453.573	14.745.734.973
			-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		2.037.225.322	2.128.745.250
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		184.098.694	50.000.000
154	2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	99.580.771	163.781.271
158	3 Tài sản ngắn hạn khác	8	1.753.545.857	1.914.963.979
			-	-
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		9.506.463.165	10.849.140.700
			-	-
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
212	1 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
			-	-
220	II Tài sản cố định		7.774.739.356	9.250.508.204
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	7.521.375.716	8.997.144.564
222	- Nguyên giá		67.789.468.039	67.789.468.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(60.268.092.323)	(58.792.323.475)
230	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	253.363.640	253.363.640
			-	-
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
258	1 Đầu tư dài hạn khác		-	-
			-	-
260	V Tài sản dài hạn khác		1.731.723.809	1.598.632.496
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	1.731.723.809	1.598.632.496
			-	-
270	C TỔNG CỘNG TÀI SẢN		62.686.396.683	60.246.405.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		25.576.337.759	21.838.842.806
			-	-
310	I Nợ ngắn hạn		24.592.742.751	21.203.962.806
	1 Vay ngắn hạn	12	1.700.000.000	700.000.000
312	2 Phải trả người bán		11.938.863.196	10.458.187.427
313	3 Người mua trả tiền trước		174.801.065	318.516.629
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.330.258.072	1.633.344.066
315	5 Phải trả người lao động		562.088.184	2.225.573.184
316	6 Chi phí phải trả	14	2.109.975.392	2.103.291.392
317	7 Phải trả nội bộ		-	-
319	8 Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	5.255.969.286	3.210.927.552
323	9 Quỹ khen thưởng phúc lợi		520.787.556	554.122.556
330	II Nợ dài hạn		983.595.008	634.880.000
336	1 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	3 Doanh thu chưa thực hiện		983.595.008	634.880.000
			-	-
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.110.058.924	38.407.563.081
			-	-
410	I Vốn chủ sở hữu		37.110.058.924	38.407.563.081
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	29.361.400.000	29.361.400.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		894.000.000	894.000.000
417	3 Quỹ đầu tư phát triển		9.763.097.626	9.763.097.626
418	4 Quỹ dự phòng tài chính		2.255.693.000	2.255.693.000
420	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.164.131.702)	(3.866.627.545)
440	C TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		62.686.396.683	60.246.405.887

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
1 Nợ khó đòi đã xử lý	96.447.000	96.447.000

Người lập

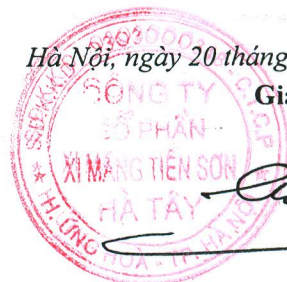
Trưởng phòng Kế toán



Đinh Văn Duy

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Thế Nhậm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	26.647.951.870	39.962.565.842
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.647.951.870	39.962.565.842
11	4 Giá vốn hàng bán	18	24.722.524.225	38.855.130.904
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.925.427.645	1.107.434.938
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	114.245.447	358.128.977
22	7 Chi phí tài chính	20	120.277.582	46.918.054
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		71.890.873	45.918.054
24	8 Chi phí bán hàng		1.110.406.783	2.520.857.812
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.142.273.884	2.353.546.872
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.333.285.157)	(3.455.758.823)
31	11 Thu nhập khác		35.781.000	63.577.000
32	12 Chi phí khác			
40	13 Lợi nhuận khác		35.781.000	63.577.000
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.297.504.157)	(3.392.181.823)
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0	-
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.297.504.157)	(3.392.181.823)
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	(442)	(1.155)

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Đinh Văn Duy

Giám đốc



Nguyễn Thế Nhậm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ Kế	
			Năm nay VND	Năm trước	Năm nay	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	16.616.151.134	19.672.706.544	26.647.951.870	39.962.565.842
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.616.151.134	19.672.706.544	26.647.951.870	39.962.565.842
11	4 Giá vốn hàng bán	16	14.307.487.985	20.301.830.137	24.722.524.225	38.855.130.904
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.308.663.149	(629.123.593)	1.925.427.645	1.107.434.938
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	17	41.454.473	136.368.738	114.245.447	358.128.977
22	7 Chi phí tài chính		68.589.821	6.683.927	120.277.582	46.918.054
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		43.015.872	10.918.054	71.890.873	45.918.054
24	8 Chi phí bán hàng		606.958.821	1.558.877.508	1.110.406.783	2.520.857.812
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.207.086.569	1.536.771.069	2.142.273.884	2.353.546.872
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		467.482.411	(3.595.087.359)	(1.333.285.157)	(3.455.758.823)
31	11 Thu nhập khác		28.856.000	42.104.000	35.781.000	63.577.000
32	12 Chi phí khác		-	-	-	-
40	13 Lợi nhuận khác		28.856.000	42.104.000	35.781.000	63.577.000
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		496.338.411	(3.552.983.359)	(1.297.504.157)	(3.392.181.823)
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	-	(40.200.384)	-	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		496.338.411	(3.512.782.975)	(1.297.504.157)	(3.392.181.823)
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	169	(1.196)	(442)	(1.155)

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Giám đốc





Đinh Văn Duy

Nguyễn Thế Nhậm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
			30/06/2013	30/06/2012
			VND	VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		29.444.905.431	45.220.152.200
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(28.090.717.147)	(39.919.202.449)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(5.769.534.000)	(6.587.591.000)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(72.081.578)	(53.176.119)
05	4 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.652.175.600	492.888.947
07	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.690.447.949)	(3.522.863.470)
20				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.525.699.643)	(4.369.791.891)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(217.862.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.001.113.000	716.560.000
26	5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	418.128.977
30				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.001.113.000	916.826.977
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.700.000.000	700.000.000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(700.000.000)	(1.500.000.000)
36	2 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(847.414.000)	-
40				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		152.586.000	(800.000.000)
50				
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.372.000.643)	(4.252.964.914)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.132.811.844	10.893.883.370
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.760.811.201	6.640.918.456

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập

Trưởng phòng kế toán

(Chữ ký)

Đình Văn Duy



Nguyễn Thế Nhậm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1401/QĐ_UB ngày 10/12/2004 của chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Xã Hồng Quang - Huyện Ứng Hòa - TP. Hà Nội

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiên Sơn	Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Khai thác và chế biến đá; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì, tấm lợp, gia công cơ khí; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp

Công ty TNHH Tiên Sơn được sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên ngày 9/09/2009, mã số thuế 0700.414.528.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất xi măng, Clinker, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi
- San lấp mặt bằng công trình
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn
- Khai thác, chế biến đá

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phải thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	1/1/2013
		VND
Tiền mặt	2.695.992.330	3.918.376.420
Tiền gửi ngân hàng	64.818.871	4.214.435.424
Tiền van các khoản tương đương tiền		
	2.760.811.201	8.132.811.844

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác		1.205.225.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa		-
- Tiền cho cán bộ công nhân viên vay lấy lãi (*)	990.245.000	1.205.225.000
	990.245.000	1.205.225.000

(*): Theo thông báo số 23/ TB-CT ngày 08 /06 /2011 mức lãi suất cho vay được áp dụng kể từ ngày 01/06/2011 là 2%/ tháng

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	122.274.000	142.550.000
Phải thu khác	5.639.306.712	1.333.601.294
- Tạm ứng cho phòng XD CB mua vật tư thi công c.trình	3.552.185.479	19.263.000
- BHXH phải thu của người lao động	67.921.682	
- Phải thu Lê Thị My	15.750.000	
- Dự thu lãi cho vay, các khoản đầu tư		
- Phải thu khác	2.003.449.551	1.333.601.294
	5.761.580.712	1.476.151.294

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.910.237.954	7.544.238.079
Công cụ, dụng cụ	1.647.006.979	1.487.176.086
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.737.728.231	3.906.050.408
Thành phẩm	2.287.546.593	1.806.336.584
Hàng gửi đi bán	1.933.816	1.933.816
	17.584.453.573	14.745.734.973

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	96.081.471	96.081.471
Thuế Tài nguyên		
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.499.300	
Các khoản khác phải thu Nhà nước		67.699.800
Cộng	<u><u>99.580.771</u></u>	<u><u>163.781.271</u></u>

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tạm ứng	1.229.644.322	1.684.563.979
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	467.265.630	230.400.000
Ngắn hạn khác	56.635.905	
Cộng	<u><u>1.753.545.857</u></u>	<u><u>1.914.963.979</u></u>

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	20.736.518.169	40.560.618.972	3.019.182.164	1.172.178.898	2.300.969.836	67.789.468.039
4. Số dư cuối kỳ	20.736.518.169	40.560.618.972	3.019.182.164	1.172.178.898	2.300.969.836	67.789.468.039
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	20.206.411.229	33.274.170.319	2.195.651.218	849.211.782	2.266.878.927	58.792.323.475
2. Số tăng trong kỳ	89.982.168	1.193.134.730	155.657.634	36.994.316	-	1.475.768.848
- <i>Trích khấu hao</i>	89.982.168	1.193.134.730	155.657.634	36.994.316	-	1.475.768.848
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BẾSDT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	20.116.429.061	32.081.035.589	2.039.993.584	812.217.466	2.266.878.927	60.268.092.323
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	530.106.940	7.286.448.653	823.530.946	357.058.025	-	8.997.144.564
2. Cuối kỳ	440.124.772	6.093.313.923	667.873.312	320.063.709	-	7.521.375.716

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	253.363.640	253.363.640
- Dự Xây Cảng than và hệ thống nhà cân	-	-
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay	253.363.640	253.363.640
	253.363.640	253.363.640

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.598.632.496	1.734.902.501
Số tăng trong năm	188.480.900	513.032.500
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	55.389.587	649.302.505
	1.731.723.809	1.598.632.496

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013	Năm 2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-
Vay ngân hàng	1.700.000.000	700.000.000
	1.700.000.000	700.000.000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.608.780.483	1.163.090.077
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	157.052.133	157.052.133
Thuế Thu nhập cá nhân	21.033.000	21.033.000
Thuế Tài nguyên	163.966.000	36.936.200
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	208.544.000	208.544.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	170.882.456	46.688.656
	2.330.258.072	1.633.344.066

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	-
Trích trước chi phí bốc xúc, vận chuyển	160.835.000	161.267.000
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	350.102.621	349.670.621
Chi phí xây dựng	1.592.353.771	1.592.353.771
Chi phí trích trước khác	6.684.000	-
	2.109.975.392	2.103.291.392

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	1/1/2013
	VND	VND
Bảo Hiểm nộp cấp trên	458.043.728	288.829.261
Kinh phí công đoàn	94.814.880	-
Phải trả về cổ phần hoá	826.350.000	826.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.876.760.678	2.095.748.291
- Tạm ứng	437.435.414	-
- Tiền ăn ca, độc hại	246.797.876	-
- BHXH, của người lao động phải đóng	-	-
- Phải trả phòng XDCC	3.070.661.205	-
- Các khoản khác	121.866.183	2.095.748.291
	5.255.969.286	3.210.927.552

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ này	29.361.400.000		894.000.000		9.763.097.626		2.255.693.000		(3.866.627.545)		38.407.563.081
Tăng do trích các quỹ	-		-		-		-		(1.297.504.157)		(1.297.504.157)
Lỗ trong kỳ này	-		-		-		-		-		-
Giảm do trích các quỹ	-		-		-		-		-		-
Giảm do trả cổ tức	-		-		-		-		-		-
Số dư cuối kỳ này	29.361.400.000		894.000.000		9.763.097.626		2.255.693.000		(5.164.131.702)		37.110.058.924

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ		Đầu kỳ		Tỷ lệ	
	VND	VND	%	%	VND	VND	%	%
Vốn góp của nhà nước	8.507.000.000		29%		8.507.000.000		29%	
Vốn góp của đối tượng khác	20.854.400.000		71%		20.854.400.000		71%	
Cộng	29.361.400.000		100%		29.361.400.000		100%	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.361.400.000	29.361.400.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	29.361.400.000	29.361.400.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	29.361.400.000	29.361.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
Cổ phiếu		
	30/6/2013	1/1/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.936.140	2.936.140
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000
Các quỹ công ty		
	30/6/2013 VND	1/1/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.763.097.626	9.763.097.626
Quỹ dự phòng tài chính	2.255.693.000	2.255.693.000
Cộng	12.018.790.626	12.018.790.626

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	26.647.951.870	39.962.565.842
	26.647.951.870	39.962.565.842

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	24.722.524.225	38.855.130.904
	24.722.524.225	38.855.130.904

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.245.447	358.128.977
	114.245.447	358.128.977

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	119.896.399	45.918.054
Chi phí tài chính khác	381.183	1.000.000
Cộng	120.277.582	46.918.054

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1.297.504.157)	(3.392.181.823)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.297.504.157)	(3.392.181.823)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.936.140	2.936.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(442)	(1.155)

22 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2.Theo kết báo cáo quả kinh doanh quý 2 và sáu tháng đầu năm 2013, lợi nhuận trước thuế và sau thuế đều bị lỗ, nguyên nhân là do tình hình kinh tế cả nước suy thoái, Hàng hóa sản xuất ra tiêu thụ kém. Trong khi đó các khoản chi phí như: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế không giảm đáng kể mà còn phát sinh thêm khoản chi phí trợ cấp thôi việc. Chi nhánh (Công ty TNHH Tiên Sơn) mới được cấp phép khai thác trở lại từ tháng 4 năm 2013.

Người lập

Trưởng phòng kế toán



Đinh Văn Duy

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Thế Nhậm